

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

ĐÀO THỊ HỒNG THANH*

Ngày nhận bài 16/06/2016; ngày sửa chữa: 17/06/2016; ngày duyệt đăng: 18/06/2016.

Abstract: Improving the quality of education is top priority of education managers. In the context of international integration, enhancing quality of education for students who take foreign-language classes at public universities has been paid more attention. In the article, author mentions standard model of education in term of teaching quality and quality of graduates and proposes solutions to enhance quality of training at university to train high quality human resources, meeting requirements of society.

Keywords: Quality of education, students who take foreign-language classes.

Người xưa từng nói “hiền tài là nguyên khí của Quốc gia”, điều đó chứng tỏ, một quốc gia muốn vững mạnh thì “nguyên khí” đó phải mạnh. Mà “nguyên khí” đó phần chính nằm ở “chất lượng giáo dục” của cả một nền giáo dục nói chung và của từng trường nói riêng. Thực tế đã chứng minh rằng, nếu quốc gia nào, ngôi trường nào, khoa nào... tập trung cho phát triển “chất lượng giáo dục” thì quốc gia đó sẽ có nhiều nhân tài cho đất nước. Vậy chất lượng giáo dục nên được hiểu như thế nào?

Theo **Từ điển Tiếng Việt thông dụng**, thuật ngữ *chất lượng* được hiểu là “cái làm nên phẩm chất, giá trị của sự vật” hoặc “Cái tạo nên bản chất sự vật, làm cho sự vật này khác với sự vật kia”. Trong lĩnh vực đào tạo, với đặc trưng đối tượng hay chủ thể chính là con người thì có thể hiểu kết quả của quá trình đào tạo chính là “chất lượng” của người học sau khi ra trường. Điều này được thể hiện cụ thể ở các phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu đào tạo của từng ngành đào tạo trong hệ thống đào tạo. Với yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, quan niệm về chất lượng đào tạo không chỉ dừng ở kết quả của quá trình đào tạo trong nhà trường với những điều kiện đảm bảo nhất định như cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên (GV), số lượng giáo trình... mà còn phải tính đến mức độ phù hợp và thích ứng của người tốt nghiệp với thị trường lao động như tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, năng lực hành nghề tại các cơ sở làm việc, các kĩ năng trong quá trình làm việc như: kĩ năng giao tiếp ứng xử, kĩ năng soạn thảo văn bản, kĩ năng thuyết trình... Mặt khác, cũng nên hiểu rằng chất lượng đào tạo trước hết phải là kết quả của quá trình đào tạo và được thể hiện trong hoạt động nghề nghiệp của người tốt nghiệp. Quá trình thích

ứng với thị trường lao động không chỉ phụ thuộc vào chất lượng đào tạo mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác của thị trường như quan hệ cung - cầu, giá cả sức lao động, quy luật cạnh tranh... Do đó, khả năng thích ứng còn phản ánh cả về hiệu quả đào tạo ngoài xã hội và thị trường lao động.

Xuất phát từ quan niệm trên, theo chúng tôi, mô hình tiêu chuẩn về *yêu cầu chất lượng giáo dục đối với sinh viên (SV) chuyên ngành học bằng tiếng nước ngoài* theo các chương trình liên kết được xem xét trên hai góc độ là *chất lượng giảng dạy* và *chất lượng SV tốt nghiệp đại học sau khi ra trường*.

1. Chất lượng giảng dạy

1.1. Đối với khoa và bộ môn:

- Về công tác chuẩn bị chương trình giảng dạy.

Trước mỗi kì dạy, trưởng khoa hay tổ trưởng bộ môn cần họp các GV đảm nhiệm các môn chuyên ngành học bằng tiếng nước ngoài để rà soát lại toàn bộ nội dung, thời gian đào tạo, GV tham gia giảng dạy và các học liệu liên quan. Nội dung chương trình đào tạo ngoài việc phải phù hợp với chương trình của Bộ GD-ĐT, còn phải phù hợp với chương trình liên kết với nước ngoài và phù hợp với thị trường. Tránh trường hợp, nhiều chuyên ngành chỉ phù hợp với trường liên kết nhưng lại không phù hợp với tình hình, kinh tế, chính trị ở nước ta, cũng như nguồn lực sẵn có của khoa và bộ môn (không có GV để đào tạo môn đó). Thời gian đào tạo ở một số trường liên kết cũng khác so với điều kiện giảng dạy ở trong nước vì thế cũng cần cân đối thời gian đào tạo sao cho phù hợp với SV Việt Nam. Tài liệu tham khảo là phần không thể thiếu đối với các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài vì kiến thức trong bài giảng không thể cung cấp đủ trong phạm vi rộng của môn học vì

* Đại học Quốc gia Hà Nội

văn hóa, cách ứng xử, hành vi... của các quốc gia khác nhau sẽ khác nhau. Sau đó, sẽ phân công trách nhiệm và công việc cụ thể cho từng GV. Việc phân công cũng cần phải thực hiện một cách công tâm, khoa học, đúng người, đúng việc, tránh phân công theo kiểu “quen, thân”, việc gì dễ, “bỏn lõn” nhiều giao cho người thân và ngược lại... Việc giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài phải dựa trên năng lực thực sự của người đó chứ không chỉ dựa trên trình độ ngoại ngữ (người giỏi ngoại ngữ am hiểu về văn học không có nghĩa là có thể dạy tốt các môn về kinh tế...).

Cần rà soát lại nội dung đào tạo, đồng nghĩa với việc có thể bổ sung hoặc viết lại tập bài giảng, hay giáo trình sao cho phù hợp với sự thay đổi về thể chế, chính sách, tác động của các biến nội sinh và ngoại sinh trong quá trình hội nhập quốc tế; đồng thời, trong từng bài học cần phát huy cả bốn kỹ năng: *nghe, nói, đọc, viết* cho SV. Trong từng buổi học cần có những tình huống, các bài tập thực tế để SV thảo luận, phát huy tư duy sáng tạo và khả năng thuyết trình của mình; luôn theo phương châm “*lấy người học là trung tâm*”, khuyến khích tinh thần tự học của SV.

Cuối cùng, khoa và bộ môn cần phân công GV tư vấn, giải đáp các thắc mắc của SV trong quá trình đào tạo. Theo hệ thống học chế tín chỉ, bộ môn cần có GV trực tư vấn cho SV và giải đáp thắc mắc. SV rất ngỡ ngàng không biết phải hỏi ở đâu những vướng mắc chuyên môn và lựa chọn môn học tự chọn, vì cách tổ chức lớp học tín chỉ không có lớp ổn định truyền thống mà do SV tự đăng kí, vì vậy bộ môn phải phân công trực ít nhất mỗi ngày một buổi tại bộ môn và thông báo lịch tiếp SV từ đầu học kì cho SV biết. Mặt khác, điều này giúp giao lưu giữa SV và GV nhằm thu thập những phản ánh của SV đến từng GV và hoạt động của bộ môn, từ đó bộ môn có những điều chỉnh phù hợp.

- *Công khai khung chương trình, đề cương chi tiết, tập bài giảng và lí lịch khoa học của từng GV cho SV.* Trước, trong và sau khi giảng dạy, các khoa và bộ môn cần công khai khung chương trình, đề cương chi tiết, tập bài giảng và lí lịch khoa học của từng GV cho SV lựa chọn. Thậm chí, các khoa, bộ môn cần tạo ra các “va li” môn học, trong đó chứa đựng đủ các thông tin như: đề cương chi tiết, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, lí lịch khoa học của từng GV. Các “va li” này có thể được công khai trên mạng, có thể công khai trên thư viện để mọi SV có thể tiếp cận tạo ra tính mở khi lựa chọn môn học.

1.2. Đối với GV:

Thứ nhất, bài giảng các môn chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài phải bám sát với giáo trình, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước (vi

là chương trình liên kết bằng tiếng nước ngoài nên cần được kiểm tra kĩ trước khi đi vào giảng dạy). Không những thế, các bài giảng phải bám sát thực tiễn về tình hình chính trị, KT-XH của thế giới và Việt Nam để bài giảng đạt được hiệu quả tốt nhất. Do đó, GV giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài phải luôn tự học hỏi, trao đổi kiến thức, cập nhật thông tin và biết chắt lọc thông tin một cách chính xác, đầy đủ nhất và mang tính thời sự nhất (tránh đưa vào giảng dạy các văn hóa ngoại lai đi ngược với các thuần phong mỹ tục của dân tộc). Đây là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn mà buộc tất cả các GV giảng dạy chuyên ngành bằng ngôn ngữ nước ngoài phải siêng năng, chịu khó và bỏ công sức của mình khi giảng dạy những môn này.

Thứ hai, khi dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài, GV cần kết hợp thực tiễn và lí thuyết, tránh trường hợp chỉ học đơn thuần lí thuyết khiến SV nhàm chán. Việc đưa thực tiễn vào bài dạy phải mang tính thời sự, có yếu tố điển hình nhưng lại không mang yếu tố nhạy cảm khiến SV dễ suy diễn... Khi gắn kết với thực tế, GV nên phân tích đa chiều và chỉ ra những vấn đề thực tế đó được đúc rút từ những lí luận nào, đồng thời những vấn đề thực tế sẽ kiểm chứng cho những luận điểm nào lí thuyết. Bên cạnh đó, GV luôn có sự so sánh, đối chiếu giữa những vấn đề thực tế và cách ứng xử của xã hội, cũng như những vấn đề hệ lụy của nó dưới cái nhìn của hai quốc gia Việt Nam và quốc gia mà SV đang học ngôn ngữ đó. Trong quá trình đưa kiến thức thực tế vào bài giảng mà GV đưa ra các từ “Key word” (từ khóa) hoặc cùng thảo luận để đưa ra các “key word” thì sẽ giúp SV có được vốn từ đa dạng, phong phú và tạo ra những nét riêng của SV các khoa và bộ môn chuyên ngành. Tuy nhiên, GV cũng cần lưu ý là không nên lạm dụng quá nhiều việc đưa những vấn đề thực tế vào bài giảng vì như thế sẽ không đảm bảo được dung lượng bài học, thiếu đi tính lí luận, tính khoa học, thậm chí biến bài giảng trở thành buổi kể chuyện hay nói chuyện thời sự.

Thứ ba, khi giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài, GV có thể mời một chuyên gia trong lĩnh vực đó đến nói chuyện, chia sẻ kiến thức thực tế vào cuối khóa học (thông thường là một buổi). Ưu tiên số một để chọn chuyên gia là người nước ngoài đang sử dụng ngôn ngữ SV được học, ưu tiên số hai là người Việt Nam nói được ngôn ngữ nước ngoài mà SV đang học, ưu tiên số ba là chuyên gia đó thực sự am hiểu về thực tế nhưng không biết sử dụng ngoại ngữ mà SV đang học (GV sẽ là người phiên dịch).

Thứ tư, trong quá trình giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài, tùy thuộc vào từng môn học mà GV cần đăng kí với khoa hoặc bộ môn để cho SV đi thực tế để tham quan, để trải nghiệm những vấn đề

thực tế để các em có những bài học gắn sát thực tế. Hoặc tùy thuộc vào từng chương trình liên kết mà khoa và bộ môn có thể đã làm việc với trường bên kia để đưa SV sang bên nước ngoài vừa học với bản xứ vừa tham quan thực tế theo từng chuyên ngành được học.

Thứ năm, GV nên sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, phương pháp nêu vấn đề từ qui nạp đến diễn giải hay từ diễn giải lòng vòng sau đó quy nạp thành vấn đề cốt lõi, phương pháp kể chuyện, phương pháp trò chơi, phương pháp đóng vai... Bởi lẽ đây là những phương pháp giảng dạy theo hướng "lấy người học làm trung tâm", phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. GV có thể dùng phương pháp "bàn cờ" trong quá trình giảng dạy. Tức là GV chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm từ 4-6 em (giống như các ô cờ) rồi bầu ra nhóm trưởng, nhóm phó, thư kí... rồi cùng nhau thảo luận về một vấn đề nào đó và cuối cùng phải có người đứng lên đại diện cho nhóm thuyết trình và bảo vệ quan điểm của nhóm. Sau khi một nhóm trình bày, GV cần cho các nhóm khác phản biện lại quan điểm vừa nêu và yêu cầu nhóm đó biện luận để bảo vệ quan điểm của nhóm mình. Sau cùng, GV chính là người phân xử của các nhóm và rút ra các kết luận cho từng vấn đề đưa ra. Phương pháp này còn là phương tiện học hỏi có tính cách dân chủ, mọi cá nhân được tự do bày tỏ quan điểm, tạo thói quen sinh hoạt bình đẳng, biết đón nhận quan điểm bất đồng, hình thành quan điểm cá nhân giúp SV rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề khó khăn. Thành công của bài học phụ thuộc vào sự nhiệt tình tham gia của mọi thành viên, vì vậy phương pháp này còn gọi là phương pháp cùng tham gia. Tuy nhiên, phương pháp này bị hạn chế bởi không gian chật hẹp của lớp học, bởi thời gian hạn định của tiết học, cho nên GV phải biết tổ chức hợp lý và SV đã khá quen với phương pháp này thì mới có kết quả...

GV cũng có thể sử dụng các trò chơi trong quá trình giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài. Nhiều GV đã biết vận dụng các trò chơi, các game show trên truyền hình để đưa vào trong các tiết học như, "Ai là triệu phú", "Đuổi hình bắt chữ", "Đường lên đỉnh Olympia"..., đội nào thắng sẽ được điểm (điểm đó sẽ được quy đổi sang điểm kiểm tra là bao nhiêu phần trăm hoặc cộng trực tiếp vào điểm kiểm tra thì SV sẽ thực sự hào hứng).

Thứ sáu, đối với nhiều môn chuyên ngành cần bài tập tính toán (nhất là những môn liên quan đến kinh tế), GV nên điều chỉnh trước, sao cho phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị, tính thực tế tại Việt Nam tránh đưa những bài tập xa rời với thực tế của Việt Nam. Trong quá trình giảng dạy, GV cũng nên yêu cầu SV chuẩn bị bài tập trước ở nhà và nộp lại mỗi khi

lên lớp. Đây là phương pháp rèn luyện kỹ năng viết và đọc cho SV rất hiệu quả. GV cũng có thể yêu cầu SV tổng hợp từ nhiều bài báo cụ thể (do GV chỉ định) rồi tổng hợp thành một đoạn văn bằng ngôn ngữ được học để rèn luyện kỹ năng tổng hợp, tóm tắt vấn đề (summary).

2. Chất lượng SV sau khi tốt nghiệp ra trường

Để đánh giá chất lượng SV sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ có nhiều chỉ tiêu để đánh giá như:

2.1. Chỉ tiêu định lượng:

- *Số lượng SV đi làm ngay trong năm đó*, chỉ tiêu này phản ánh khả năng thích ứng của SV khoa đó so với nhu cầu thật của thị trường. Chỉ tiêu này còn có thể tính chi tiết hơn theo từng tháng sau khi ra trường.

Có thể tính theo công thức: $SL = \frac{Srt - Sdl}{T} \times 100\%$;

trong đó: Sdl là SV đi làm; Srt là SV ra trường; T là thời gian số tháng kể từ khi SV ra trường. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng phản ánh số lượng SV sau khi tốt nghiệp đi làm càng nhiều.

- *Số lượng SV làm đúng chuyên ngành được đào tạo* (ở các công ti trong nước). Chỉ tiêu này phản ánh chương trình đào tạo sát với nhu cầu thực tế. Chỉ tiêu này được tính theo công thức: $Sr = Sr/Sdl \times 100\%$; trong đó: Sr là SV làm đúng chuyên ngành; Sdl: là SV đi làm. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả đào tạo sát với nhu cầu thực tế càng cao.

- *Số lượng SV làm tại các công ti nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài*. Đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng ứng dụng ngôn ngữ được đào tạo so với nhu cầu thực tế của thị trường. Chỉ tiêu này được tính theo công thức: $Sf = Sf/Sdl \times 100\%$; trong đó: Sf là số lượng SV đi làm tại các công ti nước ngoài; Sdl là số lượng SV đi làm sau tốt nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng ứng dụng ngôn ngữ của SV càng cao (sẽ tiệm cận đến 1).

- *Số lượng SV đi làm tại các công ti nước ngoài đúng chuyên ngành được đào tạo*. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng ngôn ngữ được đào tạo và khả năng chuyên môn của SV. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức: $Se = Se/Sdl \times 100\%$; trong đó: Se là số lượng SV đi làm tại các công ti nước ngoài đúng chuyên ngành được đào tạo; Sdl là số lượng SV đi làm sau tốt nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao thì sẽ phản ánh trình độ ngôn ngữ và khả năng chuyên môn của SV càng cao.

- *Số lượng SV đi làm tại nước ngoài sau khi tốt nghiệp*. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng đáp ứng của SV với thị trường nước ngoài. Chỉ tiêu này được tính theo công thức: $So = So/Sdl \times 100\%$; trong đó: So là

(Xem tiếp trang 54)

Trường ĐH Văn Lang là một trong những trường ĐH ngoài công lập đầu tiên ở TP. Hồ Chí Minh. Ở đây, việc đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng có vai trò quan trọng hàng đầu đối với nhà trường. Ngay từ đầu, bên cạnh các công việc khác, Ban Giám hiệu đã chú trọng xây dựng VHCL của nhà trường. Công việc đó được thể hiện ở chỗ, nhà trường luôn tạo điều kiện, khuyến khích để các cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên luôn cùng nhau quan tâm đến chất lượng đào tạo của đơn vị mình; tạo lập và duy trì bầu không khí thân thiện, dân chủ để mọi thành viên chủ động tìm tòi, sáng tạo một cách thường xuyên, liên tục với nhiều hình thức hoạt động để cải thiện, nâng cao chất lượng từng công việc (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển bản thân và cộng đồng...).

Để xây dựng môi trường VHCL trong Trường ĐH Văn Lang, nhà trường cần làm cho mọi thành viên của mình nhận thức sâu sắc rằng: chất lượng đào tạo là vấn đề sống còn của nhà trường; đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm của mọi người;... Theo đó, mỗi người sẽ thực hiện có chất lượng công việc được giao và đồng lòng, chung sức trong công việc - đó là điều kiện quan trọng để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Nhà trường cần ban hành các quy chế, quy định cụ thể về xây dựng VHCL của nhà trường. Trong đó, cần xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung VHCL của nhà

trường; chỉ ra trách nhiệm của mỗi nhóm đối tượng (cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên, nhân viên...) trong quá trình xây dựng VHCL. Cùng với việc ban hành, phải tổ chức thực hiện tốt các nội dung đã xác định, xem đó như là nội quy, quy chế hoạt động của trường. Có như vậy, việc xây dựng VHCL trong Trường ĐH Văn Lang mới có thể đạt tới hiệu quả mong muốn.

Trường ĐH Văn Lang cần tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì các hoạt động xây dựng VHCL. Qua đó, kịp thời khuyến khích những thành công và khắc phục những vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng VHCL của nhà trường; ngoài ra, cần chú trọng nâng cao vai trò, vị thế của đơn vị đảm bảo chất lượng trong xây dựng VHCL... □

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Đức Ngọc (2008). *Xây dựng văn hóa chất lượng: tạo nội lực cho cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu của thời đại chất lượng*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 36.
- [2] Bộ GD-ĐT (2005). *Đề án Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
- [3] Phạm Xuân Thanh (2005). *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học- sự vận dụng vào thực tiễn Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 115.
- [4] Đặng Quốc Bảo - Nguyễn Đức Hưng (2004). *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai - vấn đề và giải pháp*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Nâng cao chất lượng giáo dục...

(Tiếp theo trang 57)

số lượng SV đi làm tại nước ngoài sau khi tốt nghiệp ; Số là số lượng SV đi là sau tốt nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao thì sẽ phản ánh trình độ và khả năng đáp ứng của SV đối với thị trường nước ngoài.

2.2. Chỉ tiêu định tính. Bên cạnh đó, còn có các chỉ tiêu về số lượng SV học tiếp tại nước ngoài hoặc trong nước hay các chỉ tiêu mang tính định tính như:

- Đạo đức: trách nhiệm xã hội, sự thông cảm, khoan dung, ý thức xã hội, ý thức công dân, sự tương thân, tương ái, biết chia sẻ...

- Kiến thức: Các cơ sở lí luận khoa học chung và chuyên ngành, các lĩnh vực liên ngành, hiểu biết về văn hóa, kinh tế, chính trị... (bao gồm cả quốc gia mà SV đang học ngôn ngữ đó).

- Năng lực: sự thích ứng với môi trường, chịu được áp lực cao, thu thập và đánh giá, lựa chọn và xử lí thông tin, giải quyết vấn đề, quản lí,...

- Kỹ năng: sử dụng trang thiết bị đa năng và máy tính, các dụng cụ, phương tiện điện tử, lái xe...

- Khả năng: Về ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ mà SV được học khi học chuyên ngành), giao tiếp, tư duy tích lũy tri thức, suy xét, am hiểu các vấn đề toàn cầu...
- Các chỉ số EQ, IQ, SQ...

Nâng cao chất lượng giáo dục luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu đối với các cơ quan quản lí giáo dục, là vấn đề trăn trở của nhiều GV tâm huyết. Những ý kiến trên mong muốn được đóng góp một "viên gạch" để xây dựng lâu dài tri thức cho các thế hệ tương lai bằng một vài luận điểm bé nhỏ của mình. □

Tài liệu tham khảo

- [1] *Luật giáo dục* (2005). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Nguyễn Thị Doan - Đỗ Minh Cương - Phương Kỳ Sơn (1996). *Các học thuyết quản lí*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3] Nguyễn Đức Chính (2003). *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trần Khánh Đức (2004). *Quản lí và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO và TQM*. NXB Giáo dục.
- [5] Phạm Thành Nghị (2000). *Quản lí chất lượng giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.